

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC HIỆN NAY

VŨ DŨNG\*

Trong 2 năm (2008 -2009), Viện Tâm lý học đã tiến hành nghiên cứu Đề tài “Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở Tây bắc”. Trong quá trình thực hiện, Đề tài đã tiến hành ở 11 xã và thị trấn của 7 huyện thuộc 7 tỉnh của Tây Bắc. Tổng số người được điều tra là 2.017 người thuộc 6 dân tộc thiểu số là: Thái, Mường, Hmông, Tày, Dao, Nùng. Đây là các dân tộc có dân số lớn nhất, có ảnh hưởng nhiều nhất đến phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, an ninh của vùng Tây Bắc.

Đề tài đã kết hợp đồng bộ một số phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó, phương pháp phỏng vấn sâu và điều tra bằng bảng hỏi là các phương pháp chính. Trong số các khách thể điều tra có 1.817 người lớn được điều tra bằng bảng hỏi, 200 người được phỏng vấn sâu. Đề số liệu điều tra có độ tin cậy, khách thể điều tra mang tính đại diện, trong khi tổ chức điều tra đề tài rất chú ý đến các đặc điểm mang tính đại diện của mẫu thể hiện qua các tiêu chí giới tính, tuổi, học vấn, dân tộc... Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi thấy có một số vấn đề cần chú ý sau:

## I. MỘT SỐ KHÍA CẠNH TÂM LÝ CẦN QUAN TÂM Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC

1. Các dân tộc được khảo sát đều có biết khá khiêm tốn về các chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước đối với việc phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của Tây Bắc. Tỷ lệ những người có biết đến các chính sách này chỉ chiếm hơn 1/3 số người được hỏi. Đa số những người được hỏi của các dân tộc thiểu số đều chưa biết nhiều về chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội quan trọng mà hàng ngày liên quan đến gia đình và bản thân họ. Một trong những nguyên nhân quan trọng của thực trạng này là cách thức tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách của địa phương còn chưa hiệu quả.

Nhận thức của người dân về lợi ích của các chủ trương, chính sách cũng hết sức khiêm tốn. Đa số những người được hỏi không đánh giá được những lợi ích mà các chính sách đem lại cho họ. Người dân hiểu

---

\* GS.TS. Viện Tâm lý học.

được nhiều nhất là chính sách xoá đói, giảm nghèo (Chương trình 135) và Chính sách 327. Việc các dân tộc hiểu biết hạn chế và chưa nhận thức hết các lợi ích thiết thực của các chính sách này đã đặt ra những câu hỏi cần được giải đáp: Tại sao các dân tộc lại nhận thức hạn chế về các chủ trương chính sách có liên quan thiết thực đến họ? Phải chăng nguyên nhân xuất phát từ phía chính các dân tộc hay do việc tuyên truyền, giáo dục, triển khai các chủ trương chính sách của chúng ta còn chưa hiệu quả, chưa đi vào đời sống của các dân tộc?

2. Năng lực tổ chức sản xuất của các dân tộc thiểu số cho thấy đại đa số các gia đình sống bằng nghề nông (trồng trọt và chăn nuôi). Điều đáng nói là tính chất của sản xuất ở các dân tộc thiểu số chưa chuyển nhiều thành sản xuất hàng hoá. Sản xuất lúa gạo, chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu của các gia đình. Số nông sản để bán hầu như rất khiêm tốn. Những địa phương trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi với tính chất sản xuất hàng hoá không nhiều. Có thể nói sản xuất để đáp ứng nhu cầu mưu sinh hàng ngày và để tồn tại vẫn là mục tiêu hàng đầu của các dân tộc. Chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cho các ngày lễ tết, những khi gia đình có công việc quan trọng (cưới xin, ma chay, làm nhà...). Các nghề phụ chủ yếu làm ra các nông cụ phục vụ sản xuất và cuộc sống gia đình hoặc để trao đổi lấy hàng hoá khác của các dân tộc khác.

Mặc dù, sản xuất của các dân tộc thiểu số Tây Bắc hiện nay đã có những thay đổi nhất định theo chiều hướng tích cực, song về cơ bản vẫn là nền sản xuất tự cung, tự cấp. Đồng bào vẫn chưa thoát ra được cách thức sản xuất truyền thống đã tồn tại nhiều đời nay. Việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng của đồng bào các dân tộc thiểu số đang gặp nhiều khó khăn. Việc xác định mục tiêu sản xuất *chủ yếu là để dùng* là một minh chứng cho sự khó khăn trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất của các dân tộc thiểu số Tây Bắc hiện nay.

Trong khi đó, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa hiệu quả do ruộng bậc thang, hẹp về chiều ngang, nương có độ dốc cao, nên đất bị xói mòn, bạc màu... Mặt khác, do đồng bào thiếu vốn mua phân bón để cải tạo đất, thuốc trừ sâu để phòng trừ sâu bệnh.

Sản xuất của các dân tộc kém hiệu quả còn do một nguyên nhân cơ bản nữa là khó giải quyết đầu ra của nông sản. Do cơ sở hạ tầng của nhiều xã còn kém, giao thông đi lại khó khăn, nên việc vận chuyển, thu mua nông sản rất hạn chế. Nhiều loại nông sản làm ra không tiêu thụ được, gây thiệt hại lớn cho người dân.

3. Phạm vi và mức độ giao tiếp của các dân tộc thiểu số Tây Bắc là khá hạn chế. Các dân tộc biết rất ít về các dân tộc khác, nếu họ không sống cùng làng bản với mình. Các dân tộc chủ yếu giao tiếp với những người của dân tộc mình. Không gian và phạm vi giao tiếp của các dân tộc chủ yếu trong phạm vi làng bản. Những người có hình thức giao tiếp ở mức độ cao hơn như nói chuyện chia sẻ về tình cảm và kinh nghiệm sản xuất, đến nhà nhau chơi, cùng nhau uống rượu chiếm tỷ lệ không cao.

Nguyên nhân của thực trạng này là do sự phân bố cư dân và địa bàn sinh sống của các dân tộc. Trong một xã có thể có tới vài dân tộc, song nhiều bản làng lại chỉ có một dân tộc thiểu số sinh sống. Sự đan xen giữa các dân tộc trong một bản làng không nhiều. Các dân tộc thiểu số ở phía Bắc có xu hướng sống co cụm với nhau theo dòng họ và theo dân tộc của mình là khá rõ. Một nền kinh tế mang nhiều tính tự cung, tự cấp và một cuộc sống còn nhiều khó khăn, thì sự co cụm này của các dân tộc là một điều có tính tất yếu.

Phạm vi và mức độ giao tiếp hạn chế cũng gây khó khăn cho sự phát triển sản xuất của các dân tộc thiểu số Tây Bắc. Điều này làm cho các dân tộc ít học hỏi được các kinh nghiệm sản xuất của các dân tộc khác, địa phương khác, nhất là kinh nghiệm sản xuất của dân tộc Kinh. Mặt khác, giao tiếp hạn chế cũng làm cho việc hiểu biết lẫn nhau và hợp tác giữa các dân tộc cũng bị hạn chế.

#### 4. Về tính cách của các dân tộc thiểu số

Ở tất cả 6 dân tộc thiểu số được khảo sát thì những nét tính cách cần thiết để phát triển sản xuất của các gia đình đều bị đánh giá thấp. Ngay cả các dân tộc cũng tự đánh giá rất thấp về các nét tính cách này của mình. Đó là các nét tính cách: Nhanh nhẹn, năng động nhạy bén, có ý chí vươn lên thoát khỏi đói nghèo, có tính độc lập tự chủ, tiết kiệm.... Các nét tính cách của dân tộc thiểu số được đánh giá cao hơn là: Cần cù, chịu khó, thật thà, thân thiện.

Tỷ lệ ý kiến của các dân tộc thiểu số tự đánh giá về tính cách của dân tộc mình cao hơn tỷ lệ đánh giá chung của các dân tộc khác. Các dân tộc tự đánh giá cao các nét tính cách, như: Cần cù, chịu khó, thật thà, thân thiện của mình. Song, những nét tính cách cần cho phát triển sản xuất, các dân tộc vẫn tự đánh giá thấp về chính mình. Đây là một cơ sở quan trọng để xác định độ tin cậy của vấn đề nghiên cứu. Vì chính các dân tộc phải hiểu tính cách của mình rõ hơn các dân tộc khác hiểu về họ.

Sự đánh giá thấp những nét tính cách cần cho phát triển sản xuất của các dân tộc là một nguyên nhân lý giải cho sự nghèo đói, cho cuộc sống còn nhiều khó khăn, cho việc khó khăn trong chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng của các dân tộc thiểu số hiện nay.

Tại sao các dân tộc thiểu số lại chưa năng động, nhạy bén, nhanh nhẹn, khôn ngoan, có ý chí vươn lên... trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập hiện nay? Bởi vì, tính cách là những đặc điểm tâm lý khá bền vững, được hình thành và củng cố qua nhiều thế hệ, nên sự thay đổi nó là điều không dễ dàng. Trong điều kiện giao lưu hạn hẹp của các dân tộc thì sự thay đổi các nét tính cách diễn ra chậm chạp hơn so với dân tộc Kinh.

Sự cần cù chịu khó của các dân tộc được đánh giá cao bởi vì điều kiện sống của các dân tộc thiểu số có nhiều khó khăn. Họ phải canh tác ở các ruộng bậc thang nhỏ bé, thiếu nước, ở các nương rẫy cheo leo, đất đai hay bị bạc màu, xói mòn, giao thông đi lại khó khăn. Với một nền sản xuất lạc hậu, nhỏ bé như vậy, thì các dân tộc dùng sức lao động của mình là chủ yếu. Trong một cuộc sống còn khó khăn, vất vả như vậy, nhưng đức tính tiết kiệm của các dân tộc không được đánh giá cao, bởi vì trải qua nhiều thế hệ các dân tộc sống bằng cuộc sống chiếm đoạt và hái lượm - sống bằng những cái có sẵn của rừng núi. Do vậy, họ không cần phải chịu nhiều những cái của mình có được.

#### 5. Về tiếp biến văn hoá và đồng nhất dân tộc của các dân tộc thiểu số

Qua nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ những người mặc trang phục hàng ngày của dân tộc Kinh chiếm đa số. Số người mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình ít đi nhiều so với trước. Đây là một biểu hiện của sự đồng nhất văn hóa dân tộc qua trang phục. Các dân tộc thiểu số tiếp nhận giá trị của dân tộc Kinh mà họ cho là phù hợp và hữu ích đối với họ. Song, điều đáng chú ý là sự bảo lưu giá trị truyền thống về mặt trang phục của các dân tộc thiểu số Tây Bắc tốt hơn các dân tộc thiểu số Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Đặc biệt là ở phụ nữ và những người nữ cao tuổi. Nếu so sánh giữa các dân tộc về sự bảo lưu giá trị truyền thống này, thì dân tộc Hmông, Thái và Dao tốt hơn các dân tộc khác.

Khác với các dân tộc bản địa Tây Nguyên, các dân tộc thiểu số Tây Bắc sống trong các ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình có tỷ lệ cao hơn. Đa số họ sống trong các ngôi nhà truyền thống của mình và có tỷ lệ thấp sống trong ngôi nhà kiểu của dân tộc Kinh.

Nếu ở trang phục và nhà ở các dân tộc thiểu số bảo lưu khá tốt giá trị truyền thống của mình, thì ở khía cạnh tổ chức đám cưới các dân tộc thiểu số lại chủ yếu kết hợp giữa phong tục, tập quán của dân tộc mình với dân tộc Kinh. Những gia đình tổ chức đám cưới theo nghi lễ truyền thống của dân tộc chiếm tỷ lệ thấp.

Khác với việc tổ chức đám cưới, các dân tộc thiểu số Tây Bắc lại tổ chức đám ma chủ yếu theo các nghi lễ truyền thống hay kết hợp giữa truyền thống với nghi thức của dân tộc Kinh.

Nghiên cứu tiếp biến văn hoá và đồng nhất dân tộc ở Tây Bắc cho thấy sự tồn tại đồng thời ba xu hướng : 1) Xu hướng các dân tộc thiểu số bảo lưu các giá trị truyền thống của mình (xu hướng này hiện tại đang thể hiện rõ ở các khía cạnh nhà ở, cưới xin, ma chay); 2) Xu hướng tiếp nhận và theo các giá trị của dân tộc Kinh mà họ cho là phù hợp với bản thân và cuộc sống hiện tại (xu hướng này hiện chưa chiếm ưu thế) và 3) Xu hướng kết hợp giữa bảo tồn và tiếp nhận các giá trị của dân tộc Kinh và của các dân tộc khác. Chúng tôi cho rằng trong tương lai xu thế kết hợp và xu thế chuyển theo dân tộc Kinh sẽ chiếm ưu thế hơn so với xu thế bảo tồn các giá trị truyền thống.

6. Về khía cạnh tâm lý của một số vấn đề xã hội rất đáng chú ý như: 1) Di cư tự do của một số dân tộc, nhất là dân tộc Hmông trong phạm vi khu vực Tây Bắc; 2) Sự chuyển đổi tín ngưỡng truyền thống sang tôn giáo mới, chủ yếu sang đạo Tin lành; 3) Vấn đề trồng, hút và buôn bán thuốc phiện ; 4) Vấn đề du canh, du cư của các dân tộc thiểu số. Đề tài đã phân tích thực trạng, nguyên nhân và hậu quả của các vấn đề xã hội trên, đặc biệt là khía cạnh tâm lý của các vấn đề. Đây là những vấn đề xã hội phức tạp cần được nghiên cứu sâu hơn để đưa ra các giải pháp giải quyết chúng một cách hiệu quả hơn.

## II. MỘT SỐ NGUYỆN VỌNG VÀ KIẾN NGHỊ CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC ĐỐI VỚI ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

### *1. Các gia đình muốn được vay vốn để phát triển sản xuất với lãi suất thấp*

Đây là mong muốn của hầu hết các gia đình được khảo sát. Khi lý giải về mức sống còn khó khăn của gia đình mình, nhiều người đã cho rằng, họ không có vốn để sản xuất, nhất là khi chăn nuôi bị dịch bệnh. Một số người lại cho rằng, vay được ít tiền quá, nên không biết làm ăn như thế nào cho có hiệu quả. Để thực hiện việc cho vay vốn được tốt, người dân đề nghị phải xác định rõ tiêu chí thế nào là nghèo. Mặt khác, cần tăng thời gian cho vay vốn. Hiện nay thời gian vay vốn cao nhất là 3 năm.

Thời gian này nếu trồng các cây công nghiệp thì chưa thể thu hoạch kịp để hoàn vốn. Người dân cũng mong muốn số tiền được vay lớn hơn (hiện mỗi hộ được vay từ 5 – 7 triệu là quá ít).

### *2. Mong muốn được hướng dẫn về kỹ thuật nuôi trồng*

Đây cũng là mong muốn của nhiều gia đình. Họ cho rằng, trong thời gian qua sản xuất của họ chưa hiệu quả là do chưa được hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật canh tác. Do vậy, khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng (áp dụng giống mới, loại cây mới), vật nuôi (nuôi con mới) các dân tộc gặp nhiều khó khăn. Nhất là khi gặp sâu bệnh, dịch bệnh. Nhiều người cho rằng, trong thời gian qua cán bộ cơ sở chưa quan tâm, chưa chỉ bảo, hướng dẫn sát sao, nên họ không biết cách trồng trọt, chăn nuôi.

Người dân đề nghị mở các lớp tập huấn, hướng dẫn cho đồng bào về cách thức chăn nuôi, trồng trọt. Cách hướng dẫn phải cụ thể, đơn giản, nên hướng dẫn theo mô hình đã thành công trong thực tế. Điều này sẽ có hiệu quả cao hơn.

Nhiều gia đình muốn thay đổi giống vật nuôi, cây trồng để có hiệu quả kinh tế cao hơn.

### *3. Mong muốn bán giống cây và phân bón với giá rẻ hơn*

Nhiều gia đình cho rằng giá cây giống, con giống hiện nay còn quá cao so với khả năng của họ. Đặc biệt giá phân bón và giống cây này lại bị các tư nhân lũng đoạn, không chế, tự ý tăng giá để kiếm lời. Người dân mong muốn có sự điều chỉnh và hỗ trợ của Nhà nước để giúp các gia đình nghèo. Nhiều người dân đề nghị Nhà nước điều chỉnh giá phân bón để các gia đình có thể mua được.

### *4. Được chia cấp thêm ruộng để sản xuất*

Đây cũng là ý kiến đề nghị của nhiều gia đình các dân tộc thiểu số. Nhiều gia đình cho rằng, họ nghèo đói thiếu ăn là do thiếu đất sản xuất. Họ đủ sức lao động và sự cần cù, nhưng lại thiếu đất sản xuất, nhất là đối với các gia đình trẻ mới tách ra ở riêng, những hộ mới di cư đến. Trong số các gia đình đề nghị cấp thêm đất có những ý kiến đề nghị phân chia đất của lâm trường cho người dân. Trong khi người dân thiếu đất sản xuất, thì đất của lâm trường lại quá nhiều, sử dụng không hiệu quả.

### *5. Giúp đỡ người dân làm đường, đưa điện đến bản làng*

Cơ sở hạ tầng, đường xá đi lại ở nhiều xã, bản rất khó khăn. Có xã ô tô không đi vào được do có cầu treo nhỏ ngăn cách. Đặc biệt sau mỗi mùa lũ, giao thông lại bị xuống cấp nghiêm trọng. Chẳng hạn, như xã Đồng

Khê, Văn Chấn, Yên Bái có 7 cái cầu treo, nhưng mùa lũ năm 2005 đã cuốn trôi 5 cái, đến nay (2010) vẫn chưa làm lại hết được. Đường đi đến nhiều thôn bản của xã Nậm Lành, Văn Chấn, Yên Bái còn gặp khó khăn. Giao thông đi lại khó khăn làm cho việc tiêu thụ nông sản của đồng bào gặp nhiều trở ngại.

Điện dùng cũng là vấn đề bức xúc đối với nhiều làng bản. Chẳng hạn, tại xã Thân Thiện, huyện Than Uyên, Lai Châu có 26 thôn bản, nhưng đến 2010 mới chỉ có 8 thôn có điện dùng, còn 22 bản người dân chưa có điện. Điều này ảnh hưởng nhiều đến chất lượng sống của các gia đình. Ở một số bản khác đã chôn cột điện, nhưng điện vẫn chưa về được các gia đình.

#### *6. Đề nghị được cấp sổ đỏ về ruộng đất để vay vốn dễ hơn*

Tại xã Tú Sơn, Kim Bôi, Hoà Bình người dân đề nghị được cấp sổ đỏ. Người dân đã có đơn đề nghị liên tục 13 năm, nhưng sổ đỏ vẫn chưa được cấp.

#### *7. Mở thêm trường dạy nghề ở địa phương để đào tạo nghề cho con em các dân tộc*

Nhiều gia đình cho rằng, con em họ không được học nghề là một nguyên nhân dẫn đến con đường nghiện hút ma túy, tệ nạn xã hội khác. Dạy nghề để con cái họ có nghề kiếm sống là một giải pháp quan trọng để không bị sa vào các tệ nạn xã hội, đặc biệt là ma túy. Mặt khác, đây cũng là giải pháp để phát triển các nghề phụ ở địa phương, thoát khỏi cuộc sống thuần nông, tự cung, tự cấp như hiện nay của các dân tộc thiểu số.

#### *8. Mở thêm trường học phổ thông*

Nhiều gia đình đề nghị Nhà nước mở thêm các trường học phổ thông để con em họ không phải đi học xa.

#### *9. Đưa nước sạch đến cho người dân*

Tại một số vùng, các gia đình vẫn không có nước sạch dùng, hàng ngày họ vẫn phải dùng nước suối. Điều đáng nói ở đây là nguồn nước dùng của các dân tộc đang bị ô nhiễm nặng. Do rừng bị tàn phá, các thảm thực vật bị đốt để làm nương, nên đất đá, chất ô nhiễm, rác thải trôi xuống suối làm ô nhiễm nguồn nước. Có thể nói mất rừng và xói mòn đất là nguy cơ lớn của các địa phương của khu vực Tây Bắc nói riêng và phía Bắc nói chung. Song do tập tục du canh, du cư, đốt rừng làm rẫy, đồng bào không hề ý thức được vấn đề này. Sự ô nhiễm nguồn nước và môi trường là hệ quả tất yếu của thực trạng trên.

### *10. Xây dựng nhà văn hoá ở các thôn bản*

Nhiều người dân đề nghị tại các thôn bản cần xây dựng nhà văn hoá để họ được thoả mãn các nhu cầu tinh thần, như: Đọc sách báo, sinh hoạt văn nghệ. Trừ các khu vực thị xã, thị trấn, còn các xã không có cơ sở sinh hoạt văn hoá. Sóng truyền hình chưa phủ đến nhiều xã. Sách báo chủ yếu đến với cán bộ xã, các gia đình không có sách báo đọc. Kết quả điều tra cho thấy có 83,61% số gia đình không có một quyển sách nào, có tới 60% số người được hỏi trả lời chưa bao giờ đọc báo.

Đời sống văn hoá thấp kém là nguyên nhân nảy sinh các hiện tượng mê tín, dị đoan và các tệ nạn xã hội, đặc biệt là việc nghiện hút ma tuý. Đây cũng là nguyên nhân của việc duy trì một số tập tục lạc hậu đã trở thành hủ tục, lãng phí tốn kém ở các dân tộc thiểu số.

### *11. Quan tâm hơn nữa đến việc chăm sóc sức khoẻ cho người dân*

Tuy việc chăm sóc sức khoẻ cho các dân tộc miền núi của chúng ta trong những năm qua đã có nhiều tiến bộ, song, đây cũng là một vấn đề khá bức xúc hiện nay. Đó là cơ sở khám chữa bệnh ở các xã, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn rất nghèo nàn. Hầu hết các Trạm Y tế đều là nhà cấp 4, nhà gỗ lợp gianh hay ngói. Nhiều trạm đã xuống cấp nghiêm trọng. Các thiết bị chữa bệnh không đủ, cũ kỹ, tủ thuốc nghèo nàn về chủng loại. Đội ngũ nhân viên phục vụ vừa thiếu lại vừa yếu. Trong khi đó vệ sinh ăn ở của đồng bào kém, môi trường sống bị ô nhiễm, nên các bệnh sốt rét, thương hàn, tả lỵ xuất hiện ở nhiều nơi. Số gia đình có hố xí hợp vệ sinh chiếm tỷ lệ rất ít. Các gia đình hầu như không có nhà tắm (trừ các gia đình ở huyện lỵ, thị trấn). Nhiều gia đình các dân tộc thiểu số vẫn duy trì tập tục ngủ không mắc màn, nhốt trâu bò, lợn gà ở gầm nhà sàn.

Các gia đình đề nghị Đảng và Nhà nước giúp các xã tu sửa, làm mới các Trạm Y tế, giúp họ làm nhà vệ sinh, nhà tắm, diệt muỗi, tăng cường cán bộ y tế, đầu tư thuốc chữa bệnh...

---

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Trúc Bình (1975), *Những biến đổi trong sinh hoạt của đồng bào vùng cao trong quá trình vận động định canh định cư*, Tạp chí Dân tộc học, số 3.
2. Trần Bình (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
3. Ban Dân tộc và văn giáo khu Tây Bắc (1976), *Các dân tộc khu tự trị Tây Bắc*, Nxb. Ban Dân tộc và văn giáo khu Tây Bắc, Tây Bắc.

4. Bộ văn hoá - Thông tin (2004), *Tiếp tục đẩy mạnh công tác văn hoá- thông tin ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kỳ yếu Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện chỉ thị 39/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ)*. Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
5. Trần Văn Bính (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc – Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Nhiêu Cốc (1996), *Văn hoá dân tộc và cộng đồng đổi mới hiện nay*, Tạp chí Dân tộc và thời đại, số 23.
7. Nông Quốc Chấn, Vi Hồng Nhân, Hoàng Tuấn Cư (1996). *Giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
8. Khổng Diễm (1996), *Những đặc điểm kinh tế xã hội miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Vũ Dũng (2008), Báo cáo tổng hợp Đề tài khoa học cấp nhà nước: “*Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển của khu vực này*”, Hà Nội.
10. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Nhận diện văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
11. Bùi Minh Đạo (2003), *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Bế Việt Đăng (1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế – xã hội ở miền núi*, Nxb. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
13. Bế Việt Đăng, Nông Quốc Chấn (1987), *Một số vấn đề về phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số: Cái chung và cái riêng trong nền văn hoá Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
14. Diệp Đình Hoa (1976), *Loại hình làm rẫy hay hình thức chinh phục vùng đồi núi của cư dân nước ta*, Tạp chí Dân tộc học, số 1.
15. Nguyễn Thế Huệ (2000), *Dân số các dân tộc miền núi và trung du Bắc Bộ từ sau đổi mới*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
16. Nguyễn Thế Huệ (2001), *Thực trạng cơ cấu xã hội ở miền núi phía Bắc Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 1.